

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 969 903 838 924	1 706 138 850 980
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	247 398 813 434	311 385 554 635
1. Tiền	111		37 341 613 434	90 786 002 969
2. Các khoản tương đương tiền	112		210 057 200 000	220 599 551 666
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	11 200 000 000	2 302 069 649
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11 200 000 000	2 302 069 649
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 051 160 365 368	633 489 728 015
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 014 921 878 744	536 831 125 045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63 553 579 873	94 223 175 099
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	19 622 521 701	23 311 134 449
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 46 937 614 950	- 20 875 706 578
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	630 822 722 013	712 229 974 506
1. Hàng tồn kho	141		659 231 027 209	745 803 444 045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 28 408 305 196	- 33 573 469 539
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 321 938 109	46 731 524 175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5 024 954 619	4 965 225 386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23 067 752 291	19 717 004 415
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1 229 231 199	22 049 294 374
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322 448 104 037	286 154 745 479
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57 559 048	492 891 775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		57 559 048	492 891 775
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		299 315 485 423	239 550 120 596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	276 365 485 240	215 919 240 907
- Nguyên giá	222		458 613 097 381	392 459 188 148
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 182 247 612 141	- 176 539 947 241
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 950 000 183	23 630 879 689
- Nguyên giá	228		26 693 691 228	27 121 942 841
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 3 743 691 045	- 3 491 063 152
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		19 030 616 643
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			19 030 616 643
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9 754 551 402	11 656 877 590
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		9 754 551 402	11 656 877 590
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh			9 754 551 402	11 656 877 590
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13 320 508 164	15 424 238 875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	5 749 029 894	4 870 379 664
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	7 571 478 270	10 553 859 211
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 292 351 942 961	1 992 293 596 459

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 262 668 274 571	793 169 244 065
I. Nợ ngắn hạn	310		1 217 092 919 265	735 998 545 658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	294 511 539 479	239 458 072 558
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		53 908 785 750	71 648 736 861
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	10 475 771 553	5 721 449 956

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		12 863 905 520	12 578 784 318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	49 540 015 028	46 099 943 458
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	920 779 449	1 025 678 373
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	100 669 223 312	9 820 422 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	650 837 708 883	330 134 443 475
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18 521 296 936	1 208 167 279
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24 843 893 355	18 302 846 701
II. Nợ dài hạn	330		45 575 355 306	57 170 698 407
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	30 359 804 703	41 539 900 982
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		15 215 550 603	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 029 683 668 390	1 199 124 352 394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 028 719 710 361	1 197 403 459 365
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 692 111 513	2 648 777 396
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		101 000 199 194	103 558 957 528
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		221 170 536 305	357 850 340 189
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		267 603 105 860	252 308 190 459
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		- 46 432 569 555	105 542 149 730
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		184 891 618 349	214 380 139 252
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		963 958 029	1 720 893 029

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		963 958 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 292 351 942 961	1 992 293 596 459

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám Đốc

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



Tôn Anh Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	895 163 817 892	1 011 220 417 073	2 303 957 960 422	2 905 541 197 121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	- 7 108 526 606	- 62 668 285 082	12 369 537 544	40 251 224 062
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		902 272 344 498	1 073 888 702 155	2 291 588 422 878	2 865 289 973 059
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	859 184 547 360	970 163 654 531	2 099 665 493 096	2 451 019 571 183
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43 087 797 138	103 725 047 624	191 922 929 782	414 270 401 876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 390 708 424	1 381 831 191	12 489 027 911	11 923 096 895
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	10 057 561 761	8 122 385 488	24 073 155 842	30 352 277 758
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		8 662 485 785	4 394 690 398	16 242 109 444	13 887 169 431
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24		- 584 857 419	- 632 163 153	- 1 945 630 393	- 899 537 300
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	12 572 946 651	15 184 473 026	46 891 014 039	61 439 852 563
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	47 831 749 502	48 704 697 972	141 989 318 636	162 868 718 545
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		- 22 568 609 771	32 463 159 176	- 10 487 161 217	170 633 112 605
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 798 320 626	4 170 762 176	6 730 334 079	52 103 678 797
13. Chi phí khác	32	VII.7	1 311 047 362	5 009 492 929	16 146 729 935	6 521 091 974
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		487 273 264	- 838 730 753	- 9 416 395 856	45 582 586 823
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		- 22 081 336 507	31 624 428 423	- 19 903 557 073	216 215 699 428
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	2 853 962 392	8 941 793 571	7 195 836 006	50 503 519 559
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	- 802 311 643	546 397 488	3 253 874 957	- 1 684 005 246
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 24 132 987 256	22 136 237 364	- 30 353 268 036	167 396 185 115
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 27 803 040 091	9 589 567 485	- 46 432 569 555	90 742 428 863
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3 670 052 835	12 546 669 879	16 079 301 519	76 653 756 252
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 490	96	- 929	1 470
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Tổng Giám Đốc

Tôn Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III/2016

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	(19,903,557,073)	216,215,699,428
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	28,201,613,862	23,219,195,591
	- Các khoản dự phòng	03	(3,583,614,372)	(4,182,354,147)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	145 867 252	4,616,855,107
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(815,140,407)	(11,920,845,431)
	- Chi phí lãi vay	06	16,242,109,444	13,887,169,431
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		3,686,726,243
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	20,287,278,706	245,522,446,222
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(425,887,626,932)	(66,114,630,257)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(86,572,416,836)	239,082,607,799
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	91,124,074,929	(267,426,065,592)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(938,379,463)	11,836,389,374
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(16,242,109,444)	(13,887,169,431)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7,373,515,978)	(66,491,353,233)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(283,060,000)	951,708,638
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(17,651,532,672)	(80,583,826,247)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(443,537,287,690)	2,890,107,273
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	4,184,076,763	(24,220,661,980)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	676,363,636	981,125,753
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(101,200,000,000)	(6,371,289,649)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92,302,069,649	3,210,900,000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	15,083,000,000	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,904,413,207	8,906,468,081
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	21,949,923,255	(17,493,457,795)
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	636,000,000
2	Tiền thu từ đi vay	33	1,170,919,380,358	1,011,543,724,815
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(813,318,757,124)	(1,101,653,553,595)
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58,457,484,100)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	357,600,623,234	(147,931,312,880)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(63,986,741,201)	(162,534,663,402)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	311,385,554,635	496,312,778,350
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	247,398,813,434	333,778,114,948

Người lập biểu




Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Lập ngày 21 tháng 10 năm 2016
Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 30/9/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 84.71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 84.71%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ khoan M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 813 354 799	5 716 199 614
- Tiền gửi ngân hàng	35 528 258 635	85 069 803 355
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	210 057 200 000	220 599 551 666
Cộng	247 398 813 434	311 385 554 635

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	11 200 000 000	2 302 069 649
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	11 200 000 000	2 302 069 649

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	124 525 300 006	- 29 030 476 889	95 494 823 117	203 928 300 006	- 5 477 058 797	198 451 241 209
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH 1TV DMC-WS				60 000 000 000		60 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	- 18 284 750 000	14 960 250 000	37 565 000 000		37 565 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	- 1 741 929 393	5 800 070 607	7 542 000 000	- 931 721 319	6 610 278 681
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 9 003 797 496	11 396 202 504	35 483 000 000	- 4 545 337 478	30 937 662 522
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 3 015 104 478	9 754 551 402	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 3 015 104 478	9 754 551 402	12 769 655 880	- 1 619 657 220	11 656 877 590
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Bắc niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã PCN từ ngày 18/12/2015. Giá đóng cửa tại ngày 30/9/2016 là 4.500đ/CP

Từ 1/1/2016 Công ty TNHH 1TV DMC-WS giải thể chuyển giao nguyên trạng cho Công ty mẹ - Tổng Công ty DMC

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1014 921 878 744	536 831 125 045
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	812 308 226 869	348 258 804 729
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	4 961 180 607	76 630 662 174
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	113 035 998 932	28 320 543 955

Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	51 985 699 362	56 256 401 518
Công ty cổ phần Nhựa OPEC	642,325,347,968	187,051,197,082
- Các khoản phải thu khách hàng khác	202 613 651 875	188 572 320 316
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	208 100 772 121	203 273 560 026
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	538 283 016	172 317 081
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN- Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	137 500 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông		552 206 800
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 488 597 690	2 166 769 690
Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ		529 489 893
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		409 429 600
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 704 641 633	1 694 961 633
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)		2 737 079 920
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	762 550 954	1 773 854 104
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	520 434 760	21 498 400 740
CUU LONG Joint operating Company	1 921 746 200	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovetro	114 003 167 057	28 320 543 955
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4 961 180 607	76 630 662 174
Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	115 709 000	120 714 000
Công ty CP phân bón hóa chất dầu khí Cà Mau		
Cty CP thương mại Dầu khí		
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí PTSC Quảng Ngãi	37 081 000	
Công ty CP cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa		
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	7 293 650 608	
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam-Trung tâm Nghiên cứu & Phát triển Chế biến Dầu khí		55 951 350
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	26 111 502 210	26 111 502 210
Công ty CP phân bón & hóa chất Dầu khí Miền Trung	25 344 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3 770 849 922	684 379 546
Công ty TNHH ITV Dịch vụ giếng khoan dầu khí	785 873 088	785 873 088
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 263 858 288
Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí		2 547 949 500
Công ty liên doanh dịch vụ BJ - PV Drilling		72 717 146
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	10 695 472 200	
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	27 018 143 714	30 144 899 308
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	19 622 521 701		23 311 134 449	
Cộng	19 622 521 701		23 311 134 449	

b/ Dài hạn

- Phải thu khác
Cộng

57 559 048
57 559 048

492 891 775
492 891 775

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	100 559 905 577	53 622 290 627		61 245 354 537	40 369 647 959	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty CP Đầu tư phát triển Khang Minh	7 861 878 223	3 971 823 255		7 328 682 459	4 676 808 870	
Công ty CP Gang thép Thanh Hóa	2 305 189 086			2 305 189 086		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 996 800 000	37 440 000	
CT CP Hóa chất nhựa Đà Nẵng	713 358 428	471 566 821		713 358 428	471 566 821	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	5 749 338 314	1 724 801 494		5 749 338 314	2 964 669 157	
Các đối tượng khác	79 281 688 606	47 454 099 057		40 414 906 330	32 219 163 111	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	100 559 905 577	53 622 290 627		61 245 354 537	40 369 647 959	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	64,940,172,073		28 377 663 591	
- Nguyên liệu, vật liệu	20,137,523,798		24 934 433 906	
- Công cụ, dụng cụ	1,568,477,723		2 371 183 145	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54,144,305,077		38 274 278 866	
- Thành phẩm	25,906,904,891		19 425 906 119	
- Hàng hóa	366,853,591,929	- 28 408 305 196	530 826 714 803	- 33 573 469 539
- Hàng gửi đi bán	125,680,051,718		101 593 263 615	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	659 231 027 209	- 28 408 305 196	745 803 444 045	- 33 573 469 539

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm			19 030 616 643	19 030 616 643
+ Thiết bị làm sạch			14 547 446 573	14 547 446 573
+ Dự án mua sắm thiết bị Centrifuge			270 072 727	270 072 727
+ Trạm trộn dung dịch khoan			4 213 097 343	4 213 097 343
- XDCB				
- Sửa chữa				
Cộng			19 030 616 643	19 030 616 643

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	151 811 376 945	144 125 896 548	52 249 976 644	7 474 505 874	36 797 432 137	392 459 188 148
Mua trong kỳ	5 409 528 819	3 336 993 069		77 715 000		8 824 236 888
Đầu tư XDCB hoàn thành		80 613 245 257				80 613 245 257
Tặng khác	265 054 544	406 230 000	494 240 005			1 165 524 549
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		987 611 827	1 684 613 323			2 672 225 150
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 352	12 121 877 216		1 921 621 845	7 718 402 898	21 776 872 311
Số dư cuối kỳ	157 470 989 956	215 372 875 831	51 059 603 326	5 630 599 029	29 079 029 239	458 613 097 381
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	61 982 039 045	68 563 393 968	32 809 518 553	5 372 052 097	7 812 943 578	176 539 947 241
Khấu hao trong kỳ	6 437 086 784	14 362 678 681	2 910 412 870	389 530 093	3 475 606 462	27 575 314 890
Tặng khác			90 864 287			90 864 287
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		987 611 827	876 947 098			1 864 558 925
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh	14 970 347	11 109 492 495		1 251 090 602	7 718 401 898	20 093 955 342
Số dư cuối kỳ	68 404 155 482	70 828 968 327	34 933 848 612	4 510 491 588	3 570 148 142	182 247 612 151
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	89 829 337 900	75 562 502 580	19 440 458 091	2 102 453 777	28 984 488 559	215 919 240 907
- Tại ngày cuối kỳ	89 066 834 474	144 543 907 504	16 125 754 714	1 120 107 441	25 508 881 097	276 365 485 230

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.938.111.551 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024			2 464 391 817		27 121 942 841
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh				428 251 613		428 251 613
Số dư cuối kỳ	24 657 551 024			2 036 140 204		26 693 691 228

Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2 439 072 762		1 051 990 390	3 491 063 152
- Khấu hao trong năm	468 651 159		315 428 347	784 079 506
- Tăng khác :				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác : Do chuyển công ty con thành Chi nhánh			531 451 613	531 451 613
Số dư cuối kỳ	2 907 723 921		835 967 124	3 743 691 045
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262		1 412 401 427	23 630 879 689
- Tại ngày cuối kỳ	21 749 827 103		1 200 173 080	22 950 000 183

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	5 024 954 619	4 965 225 386
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 024 954 619	4 965 225 386
b/ Dài hạn	5 749 029 894	4 870 379 664
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	5 749 029 894	4 870 379 664
Cộng	10 773 984 513	9 835 605 050

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	650 837 708 883	650 837 708 883	1 122 721 277 937	802 018 012 529	330 134 443 475	330 134 443 475
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	30 359 804 703	30 359 804 703		11 180 096 279	41 539 900 982	41 539 900 982
Kỳ hạn 84 tháng (Vietinbank Ba Đình)	19 852 888 210	19 852 888 210		6 617 629 403	26 470 517 613	26 470 517 613
Kỳ hạn 84 tháng (Vietcombank Quảng Ngãi)	540 826 300	540 826 300		231 000 000	771 826 300	771 826 300
Kỳ hạn 60 tháng (Vietinbank Vũng Tàu)	16 010 879 361	16 010 879 361		4 331 466 876	20 342 346 237	20 342 346 237
Cộng	681 197 513 586	681 197 513 586	1 122 721 277 937	813 198 108 808	371 674 344 457	371 674 344 457

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

Cuối kỳ

Đầu năm

16 786 236 099

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	294 511 539 479	239 458 072 558
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Schlumberger Drilling (Singapore) Pte. Ltd		24 561 674 585
Abu Dhabi National Oil Company		
Vinomig Singapore Pte. Ltd	79 211 278 515	
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	39 807 941 348	105 330 945 335
Công ty TNHH thiết bị KHKT và công nghệ Việt Nhật	31 306 008 278	
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	14 781 462 752	25 732 811 772
- Phải trả cho các đối tượng khác	129 404 848 586	83 832 640 866
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		

Cộng	294 511 539 479	239 458 072 558
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng) CN TCT thăm dò khai thác dầu khí tại Vũng tàu	45 546 355 011	118 242 967 405
Chi nhánh viện Dầu khí VN - Trung tâm đào tạo và thông tin dầu khí	6,000,000	
Công ty bảo hiểm PVI Hà Nội	837,833	
Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	501,939,790	436,273,248
Công ty CP xăng dầu dầu khí tại Hà Nội	1,222,800	
Chi nhánh CT CP dầu nhờn PV Oil Miền Bắc		60,371,740
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	39,807,941,348	105,330,945,335
CTy CP dịch vụ bảo vệ an ninh DK VN		
Cty CP dịch vụ Logistics Dầu Khí Việt Nam		
Công ty cảng dịch vụ dầu khí	2,457,735,500	
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	754,335,948	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Viện dầu khí việt nam		
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	29,480,000	
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1 958 892 647	1 958 892 647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	919 611 450
CN Tcty CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		8 773 555 255
Tổng Công ty tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần		580 800 000
Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	17 156 400	182 517 730

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	659,245,466	16,909,521,587	8,111,982,210	9,456,784,843
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		61,116,115,321	61,116,115,321	-
Thuế xuất nhập khẩu		2,445,441,352	2,445,441,352	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,188,651,329	6,917,427,454	8,106,078,783	-
Thuế Thu nhập cá nhân	2,775,452,593	8,047,149,983	10,115,060,424	707,542,152
Thuế tài nguyên	188,460	1,550,880	1,588,320	151,020
Thuế nhà đất		69,153,378	69,153,378	-
Tiền thuế đất		1,096,899,136	850,125,023	246,774,113
Thuế nhà thầu	1,097,912,108	1,582,880,996	2,616,273,679	64,519,425
Thuế môi trường				-
Thuế môn bài		25,000,000	25,000,000	-
Thuế khác		560,728,497	560,728,497	-
Phí, lệ phí				-
Cộng	5,721,449,956	98,771,868,584	94,017,546,987	10,475,771,553
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	8,139,902,953	(7,143,778,074)		996,124,879
- Các khoản khác phải thu nhà nước	13,909,391,421	(13,676,285,101)		233,106,320
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	22,049,294,374	(20,820,063,175)		1,229,231,199

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
49 540 015 028	46 099 943 458	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	49 540 015 028	46 099 943 458
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác
Cộng **49 540 015 028** **46 099 943 458**

19. Phải trả khác **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a/ Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết 6 043 179 786 5 825 680 896
- Kinh phí công đoàn 216 680 940 116 342 382
- Bảo hiểm xã hội - 84 284 821
- Bảo hiểm y tế 69 032 917
- Bảo hiểm thất nghiệp 7 962 768
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức phải trả 71 306 714 577 1 306 714 577
- Các khoản phải trả phải nộp khác 23 109 937 145 2 571 684 824

Cộng **100 669 223 312** **9 820 422 679**

b/ Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a/ Ngắn hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác 920 779 449 1 025 678 373

Cộng **920 779 449** **1 025 678 373**

b/ Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả **Cuối năm** **Đầu năm**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại 20% 20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 7 571 478 270 10 553 859 211

b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả 20% 20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	2 949 256 345	96 518 418 222	351 889 423 040	970 322 342 607
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					105 542 149 730	105 542 149 730

- Chênh lệch do quy đổi báo cáo			- 300 478 949		300 478 949	
- Tăng khác						
- Phân phối các quỹ				7 553 253 309	- 7 553 253 309	
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 32 297 557 118	- 32 297 557 118
Chia cổ tức					- 60 000 000 000	- 60 000 000 000
- Giảm khác				- 512 714 003	- 30 901 103	- 543 615 106
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 648 777 396	103 558 957 528	357 850 340 189	983 023 320 113
Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					- 46 432 569 555	- 46 432 569 555
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo						
- Tăng khác			43 334 117		7 421 597 304	7 464 931 421
- Phân phối các quỹ						
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi					- 27 668 831 633	- 27 668 831 633
Chia cổ tức					- 70 000 000 000	- 70 000 000 000
- Giảm khác				- 2 558 758 334		- 2 558 758 334
Số dư cuối năm nay	500 000 000 000	18 965 245 000	2 692 111 513	101 000 199 194	221 170 536 305	843 828 092 012

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	<u>500 000 000 000</u>	<u>500 000 000 000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	101 000 199 194	103 558 957 528
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 692 111 513	2 648 777 396
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1 946 040 000	
- Chi sự nghiệp	2 702 975 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	963,958,029	1,720,893,029

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ **Đầu năm**

a/ Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

USD	45,632.27	311,850
JPY	713 960	715,049

d/ Nợ khó đòi đã xử lý

4 053 408 019 **4 053 408 019**

Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	644 135 000	644 135 000
NACAP BHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	3 058 294 621	3 058 294 621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)	12 977 178	12 977 178
Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	772 500	772 500
Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	20 280 000	20 280 000
Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ : Đơn vị giải thể)	5 000 000	5 000 000
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nnhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000

e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD**

Năm nay

Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

2 303 957 960 422 **2905541197121**

a/ Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	2 007 478 240 122	2 484 144 479 856
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	296 479 720 300	421 396 717 265
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	203 051 465 122	335 969 934 194
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	106 728 060 908	21 195 537 214
CUU LONG Joint operating Company	13 347 815 977	37 819 175 592
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 882 430 000	4 397 057 128
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro- Xí nghiệp khai thác các công trình khí		1 937 950 000
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2		3 770 487 000
BQL dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2	308 090 909	259 659 350
CN PVFCC - Nhà máy Đạm Phú Mỹ		
CT CP phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	66 240 000	118 560 000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hoá dầu Bình Sơn	39 168 386 548	31 307 609 375
Cty CP thương mại Dầu khí		1 165 998 736
Công ty Điều hành chung Lam Sơn		72 165 025 389
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	7 454 228 480	75 418 263 438
Công ty TNHH MTV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (PVCFC)	618 319 400	4 501 704 308

Công ty CP phân bón dầu khí Cà Mau	618 319 400	
Chi nhánh PV Power - Điện lực dầu khí cà mau	1 882 430 000	
Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng- Quảng Trạch		369 046 817
CN PVFCC - NM Đạm Phú Mỹ	609 000 000	2 874 254 699
Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2		
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất		1 061 692 725
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	8 800 000	7 122 818 230
CN PV Oil - XN tổng kho xăng dầu Miền Đông		369 046 817
Công ty cổ phần chế tạo giàn khoan dầu khí		
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ-PVD		2 192 574 384
CN Tổng Công ty DV tổng hợp dầu khí - CT phân phối nguyên liệu công nghiệp dầu khí		
CT CP nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung		
Công ty CP cảng dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1 355 277 090	
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam- Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ		
Văn phòng Dự án xây dựng Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn I		
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	8 684 203 660	2 684 735 629
PVEP		65 238 737 363
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	2 850 867 750	
CT CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	309 865 000	
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	16 976 940 000	
CT CP tư vấn quản lý dự án PVE	182 190 000	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>12 369 537 544</u>	<u>40 251 224 062</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	10 966 752 072	
+ Hàng bán bị trả lại	1 402 785 472	40 251 224 062
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2 291 588 422 878</u>	<u>2 865 289 973 059</u>
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 995 108 702 578	2443893255794
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	296 479 720 300	421 396 717 265
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 880 205 070 738	2081877136288
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	219 460 422 358	369 142 434 895
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>2 099 665 493 096</u>	<u>2 451 019 571 183</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9 895 823 548	9 968 487 968
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	993 962 493	1 953 941 827
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1 599 215 844	

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	26 026	667 100
Cộng	<u>12 489 027 911</u>	<u>11 923 096 895</u>
5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	16 242 109 444	13 887 169 431
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	951 329 710	12 185 242 670
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	6 879 716 688	4 279 865 657
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>24 073 155 842</u>	<u>30 352 277 758</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	779 963 636	136 363 636
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	5 950 370 443	51 967 315 161
Cộng	<u>6 730 334 079</u>	<u>52 103 678 797</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	97 445 615
- Các khoản bị phạt		- 716 123 433
- Các khoản khác	15 181 283 186	7 139 769 792
Cộng	<u>16 146 729 935</u>	<u>6 521 091 974</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>141 989 318 636</u>	<u>162 868 718 545</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>46 891 014 039</u>	<u>61 439 852 563</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42 396 700 957	370 148 849 240
- Chi phí nhân công	31 340 176 913	70 197 681 526
- Chi phí khấu hao TSCĐ	28 201 613 862	23 219 195 591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157 332 789 493	205 575 348 893
- Chi phí khác bằng tiền	19 749 408 537	19 948 585 202
Cộng	<u>279 020 689 762</u>	<u>689 089 660 452</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7 195 836 006	50 503 519 559
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>7 195 836 006</u>	<u>50 503 519 559</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3 253 874 957	- 1 684 005 246
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và tru đãi thuế chưa si
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

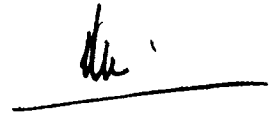
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày 21 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi